

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016



Địa chỉ: 631 – 633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp. HCM.
ĐT: 38.590.930, 38.559.764

Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

Mã Số Thuế : 0301307933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		55,077,096,808	76,107,227,699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,044,007,154	31,760,244,527
1. Tiền	111		3,044,007,154	31,760,244,527
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,308,135,434	36,307,301,764
1. Phải thu của khách hàng	131		16,321,969,650	16,908,263,960
2. Trả trước cho người bán	132		245,880,247	253,569,083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,022,040,840	19,145,468,721
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,281,755,303)	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,875,331,028	4,635,661,615
1. Hàng tồn kho	141		1,875,331,028	4,635,661,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,849,623,192	3,404,019,793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55,322,587	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,752,300,605	1,357,409,904
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		42,000,000	2,046,609,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		838,201,017,942	837,873,990,550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		40,290,689,733	42,013,499,025
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14,493,879,708	15,955,104,559
. Nguyên giá	222		17,917,456,993	20,734,086,921
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,423,577,285)	(4,778,982,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		25,796,810,025	26,058,394,466
. Nguyên giá	228		26,741,606,000	26,741,606,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(944,795,975)	(683,211,534)
III. Bất động sản đầu tư	230		30,523,109,098	28,212,079,643
. Nguyên giá	231		39,877,421,185	35,492,273,360
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,354,312,087)	(7,280,193,717)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		2,343,184,263	2,753,287,537
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,343,184,263	2,753,287,537
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		751,853,281,466	751,853,281,466
1. Đầu tư vào công ty con	251		325,325,237,466	325,325,237,466
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		304,292,000,000	304,292,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		122,236,044,000	122,236,044,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,190,753,382	13,041,842,879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,190,753,382	13,041,842,879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		893,278,114,750	913,981,218,249

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13,670,930,303	29,925,475,364
I. Nợ ngắn hạn	310		4,863,729,717	15,372,320,608
1. Phải trả cho người bán	311		409,762,287	1,168,141,541
2. Người mua trả tiền trước	312		1,339,926,776	2,316,000,797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		127,158,279	950,181,709
4. Phải trả người lao động	314		2,247,975,548	11,379,312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		334,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		101,624,035	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		303,282,792	10,926,617,249
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		8,807,200,586	14,553,154,756
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337		4,304,416,580	10,244,617,000
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		304,246,250	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		4,198,537,756	4,308,537,756

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		879,607,184,447	884,055,742,885
I. Vốn chủ sở hữu	410		879,607,184,447	884,055,742,885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,000,000,000	866,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			12,695,151,589
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			43,362,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,607,184,447	5,317,229,082
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		893,278,114,750	913,981,218,249

Người lập biểu



Trương Minh Thông

Kế toán trưởng



Võ Văn Đầy

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Huỳnh An Trung

Tên DN: CTY CỔ PHẦN XNK & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

MẪU SỐ B 02-DN

Mã số thuế: 0301307933

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

I - KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ 1/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC
			QUÝ IV	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12,484,829,844	20,802,384,054	68,418,016,318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	60,819,923	96,892,769	145,026,577
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	12,424,009,921	20,705,491,285	68,272,989,741
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9,080,322,569	16,183,666,519	62,296,272,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		3,343,687,352	4,521,824,766	5,976,717,121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13,143,795,323	21,959,817,128	27,293,878,398
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-	4,380,717
8. Chi phí bán hàng	24		646,803,923	1,101,207,715	1,459,479,096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,316,324,413	12,289,933,845	15,598,400,612
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		6,524,354,339	13,090,500,334	16,208,335,094
11. Thu nhập khác	31		409,863,533	655,337,608	883,562,230
12. Chi phí khác	32		125,171,185	127,903,495	181,956,750
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		284,692,348	527,434,113	701,605,480
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		6,809,046,687	13,617,934,447	16,909,940,574
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		6,809,046,687	13,617,934,447	16,909,940,574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-

Người Lập Báo

Trương Minh Thông

Kế Toán Trưởng

Võ Văn Đây



Huỳnh An Trung

TP. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ 01/10/2016 -31/12/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/12/2016	Lũy kế	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,536,242,499	21,059,621,267	66,970,119,110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12,436,330,203)	(17,935,327,883)	(64,551,633,694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,047,461,800)	(3,268,210,792)	(11,414,435,545)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				(593,571)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,924,802,993	33,904,335,494	222,333,214,772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,956,782,660)	(34,657,291,356)	(230,388,769,913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(13,979,529,171)	(896,873,270)	(17,052,098,841)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21				(8,463,721,356)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22				6,685,211,184
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	(23,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		362,479,378	508,614,979	5,852,317,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,637,520,622)	(22,491,385,021)	4,073,807,714
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32				-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35				-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,327,979,082)	(5,327,979,082)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,327,979,082)	(5,327,979,082)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(41,945,028,875)	(28,716,237,373)	(12,978,291,127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,989,036,029	31,760,244,527	44,738,535,654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	3,044,007,154	3,044,007,154	31,760,244,527

Người lập biểu



Trương Minh Thông

Kế Toán Trưởng



Võ Văn Dầy

TP.HCM, Ngày ... tháng ... năm 2017



Tổng Giám Đốc

Huỳnh An Trung

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN XNK & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN**
Địa chỉ: 631-633 Nguyễn Trãi, P11, Q5

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - XNK
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Tổng hợp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
Danh sách công ty con: Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc
Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP May Cholimex, Công ty CP Thực phẩm Cholimex.
Danh sách các công ty đầu tư dài hạn khác: Công ty CP Tanimex, Công ty CP Đầu tư XD KCN Vĩnh Lộc -Bến Lữ, Công ty CP đầu tư PT TS Chợ Lớn, Cty CP DT XD.
Danh sách các đơn vị trực thuộc: Trung Tâm GD TM QT Chợ Lớn, Trung Tâm Tôm Giống Ninh Thuận
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 16/07/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016. Số dư đầu năm sẽ thay đổi khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyết toán chuyển thể từ giai đoạn nhà nước sang công ty cổ phần ngày 15/07/2016
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCĐ, TSCĐ thuộc tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá và giá trị hao mòn, Ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo chi phí + Khoản hao TSCĐ + khoản hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: ghi theo thực tế phát sinh, phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn h
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán

01- Tiền	31/12/2016	(Đơn vị tính: VND)	
		Đầu năm	
Tiền mặt	222.601.160		393.263.826

- Tiền gửi ngân hàng	2,821,408,994	31,366,980,701
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3,044,007,154	31,760,244,827

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	23,000,000,000	23,000,000,000			
- Trái phiếu	23,000,000,000	23,000,000,000			
- Các khoản đầu tư khác					

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	31/12/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	325,325,237,466			325,325,237,466		
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	304,292,000,000			53,842,000,000		
Công ty CP Máy Cholimex	7,472,000,000			7,472,000,000		
Công ty CP Thực Phẩm	296,820,000,000			296,820,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	122,236,044,000			122,236,044,000		
Công ty CP Đầu tư XD Bến Lức	12,000,000,000			12,000,000,000		
Công ty CP đầu tư XD Cholimex	5,502,000,000			5,502,000,000		
Công ty CP Sabeco	1,050,000,000			1,050,000,000		
Công ty CP Tanimex	101,684,044,000			101,684,044,000		
Công ty CP thủy sản chợ Lớn	2,000,000,000			2,000,000,000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03. Phải thu khách hàng

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2016	Đầu năm
b) Phải thu khách hàng dài hạn	16,321,969,650	16,908,263,960

04. Phải thu khác

Chi tiêu	31/12/2016			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa	11,022,040,840			19,145,468,721	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	943,677,824			2,955,618,308	
- Phải thu người lao động	5,606,600,000			11,667,075,166	
- Tam ứng	37,329,498			118,540,911	
- Ký cược, ký quỹ	100,000,000				
- Các khoản chi hộ	5,000,000			5,000,000	
- Phải thu khác	4,329,433,518			4,399,234,336	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Cho mượn					
- Ký cược, ký quỹ					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng	11,022,040,840	-	-	19,145,468,721	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Chi tiêu	31/12/2016			Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					

06. Nợ xấu

	31/12/2016	Đầu năm
--	------------	---------

Chi tiêu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải trả, cho vay quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi	18,531,114,662			18,531,114,662		
- Khả năng thu hồi nợ phải trả quá hạn						

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	31/12/2016			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng hóa kho bảo thuế - Hàng hóa bất động sản	1,875,331,028			4,635,661,613	

- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho

08. Tài sản dở dang

Chi tiêu	31/12/2016	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2,343,184,263	2,753,287,537

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15,059,497,579	1,803,678,300	3,561,000,000	274,461,497	90,000,000	20,788,632,376
Số tăng trong năm	1,643,972,442	-	450,000,000	75,240,000	-	2,169,212,442
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,643,972,442	0	0	0	0	1,643,972,442
- Tăng khác (do điều chỉnh)	-		450,000,000	75,240,000	-	525,240,000
Số giảm trong năm	4,385,147,825	-	580,000,000	75,240,000	-	5,040,387,825
- Chuyển sang BDS đầu tư	4,385,147,825	0	0	0	0	4,385,147,825
- Thanh lý, nhượng bán	-		130,000,000			130,000,000
- Giảm khác	-		450,000,000	75,240,000		525,240,000
Số dư cuối năm	12,318,317,196	1,803,678,300	3,431,000,000	274,461,497	90,000,000	17,917,456,993
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,685,264,510	865,514,311	2,142,676,212	187,363,724	79,080,396	4,959,899,153
- Khấu hao trong năm	95,426,037	29,284,464	70,933,812	11,911,320	1,797,357	209,352,990
- Tăng khác	-	-	213,376,878	21,245,000	-	234,621,878
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	1,632,830,687	-	0	-	-	1,632,830,687
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	112,844,171	-	-	112,844,171
- Giảm khác	-	-	213,376,878	21,245,000	-	234,621,878
Số dư cuối năm	147,859,860	894,798,775	2,300,765,853	199,278,044	80,877,753	3,423,577,285
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	13,374,238,069	938,163,989	1,418,323,788	87,097,773	10,919,604	15,828,733,223
- Tại ngày 31/12/2016	12,170,457,336	908,879,525	1,330,234,147	75,186,453	9,122,247	14,493,879,708

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	26,706,606,000			35,000,000	26,741,606,000
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác				35,000,000	35,000,000
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				35,000,000	35,000,000
Số dư cuối năm	26,706,606,000			35,000,000	26,741,606,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	782,852,669			19,269,438	802,122,107
- Khấu hao trong năm	139,757,202			2,916,666	142,673,868
- Tăng khác				19,269,438	19,269,438
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-	
- Thanh lý, nhượng bán				-	
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	922,609,871			22,186,104	944,795,975
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	25,923,753,331			15,730,562	25,939,483,893
- Tại ngày 31/12/2016	25,783,996,129			12,813,896	25,796,810,025

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCD hữu hình khác		Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình					
Số dư đầu năm	35,492,273,360				35,492,273,360
- Mua trong năm					-
- Đầu tư Xích thành					-
- Tăng khác	4,385,147,825				4,385,147,825
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	39,877,421,185				39,877,421,185
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,480,779,028				7,480,779,028
- Khấu hao trong năm	240,702,372				240,702,372
- Tăng khác	1,642,830,687				1,642,830,687
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	9,354,312,087				9,354,312,087
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	28,011,494,332				28,011,494,332
- Tại ngày 31/12/2016	30,523,109,098				30,523,109,098

12- Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/12/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn	55,322,587	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	13,190,753,382	13,041,842,879
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		

13- Tài sản khác

Chi tiêu	31/12/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

14- Phải trả người bán

Chi tiêu	31/12/2016		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	409,762,287	409,762,287	1,168,141,541	1,168,141,541
- Chi tiêu cho tăng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng cổ phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c) số nợ quá hạn chưa thanh toán				

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				-
- Thuế đang khiếu kiện				-
- Thuế xuất nhập khẩu		52,858,591	52,858,591	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân	590,648,754	431,343,253	900,751,501	121,240,506
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		14,321,664	14,321,664	-
- Thuế tư và chứng phí giá				-
- Nộp lợi nhuận còn lại				-
Cộng	590,648,754	498,523,508	967,931,756	121,240,506
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế đang khiếu kiện				
- Thuế xuất nhập khẩu	1,250,094,842			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,000,000			42,000,000
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Thuế tư và chứng phí giá				
- Nộp lợi nhuận còn lại				
Cộng	1,292,094,842	-	-	42,000,000

16- Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/12/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn	334,000,000	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước tạm tính giá vốn		

- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn		4,304,416,580	10,244,617,000
17. Phải trả khác			
* Phải trả người lao động		31/12/2016	Đầu năm
a. Tiền lương tính vào giá thành năm trước chi năm sau			
- VCQL			
- Người lao động			
- HĐTV không chuyển trách			
b. Tiền lương tính vào giá thành trong năm		5,304,000,000	
- VCQL			
- Người lao động		5,304,000,000	
c. Tiền lương đã chi trong năm		4,506,570,527	
- VCQL			
- Lương KSV chuyển CCTCDN, HFIC			
- Người lao động		4,506,570,527	
- HĐTV không chuyển trách			
d. Tiền lương đã trích chi năm sau		797,429,673	
- VCQL			
- Lương KSV chuyển CCTCDN, HFIC			
- Người lao động		797,429,673	
- HĐTV không chuyển trách			
* Phải trả khác			
Chi tiêu		31/12/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Kinh phí công đoàn			
- BHXH			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		303,282,792	10,926,617,249
b) Dài hạn			
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn		1,127,580,715	510,384,227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,176,835,865	9,734,232,773

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chi tiêu		31/12/2016	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

19- Vốn chủ sở hữu							
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ SXDN	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm nay	865,866,719,013			7,509,369,420	43,362,214	4,816,779,082	878,236,229,729
Tăng vốn trong năm nay							0
Lãi trong năm nay						13,617,934,447	13,617,934,447
Tăng khác	133,280,987			5,185,782,169		520,495,162	5,839,558,318
Chuyển vốn vào theo QĐ 7118/QĐ-UBND							0
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản							0
Tăng do xác định GTDN							0
Giảm do phân phối LN							0
Giảm khác				12,695,151,589	43,362,214	5,327,979,082	18,066,492,885
Số dư cuối năm nay	866,000,000,000	-	-	-	-	13,627,229,609	879,627,229,609
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					31/12/2016	Đầu năm	
- Vốn góp của Nhà nước					866,000,000,000	865,866,719,013	
- Vốn góp của các đối tượng khác							
-							
Cộng					866,000,000,000	865,866,719,013	
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm							
* Số lượng cổ phiếu quỹ							
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận					31/12/2016	Năm trước	
d- Cổ tức							
d- Cổ phiếu					31/12/2016	Đầu năm	
e- Các quỹ của doanh nghiệp							
- Quỹ đầu tư phát triển							12,695,151,589
- Quỹ dự phòng tài chính							

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Nguồn vốn đầu tư XDCB
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20- Chế độ hạch toán giá trị tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2016	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm:		

21- Nguồn kinh phí

22- Tài sản thuê ngoài

Cuối kỳ Đầu năm

V1-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

31/12/2016

(Đơn vị tính: VND)

Lũy kế năm nay

Năm trước

22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

20,705,491,285

68,272,989,741

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

23- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

(98,892,769)

(145,026,577)

24- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

20,606,598,516

68,127,963,164

Trong đó:

- + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

25- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Lũy kế năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

16,183,666,519

62,296,272,620

26- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lũy kế năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

21,959,817,128

27,293,878,398

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lũy kế năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lãi bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

-

4,380,717

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Lũy kế năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Lũy kế năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

Lũy kế năm nay

Năm trước

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 38
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập báo cáo

Trương Minh Thông

Kế toán trưởng

Vũ Văn Dầy



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
TỪ 01/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	1,380,640,254		3,799,080,760	4,957,119,854	222,601,160	
112	Tiền gửi ngân hàng	43,608,395,775		81,183,472,774	121,970,462,555	2,821,405,994	
121	Chứng khoán kinh doanh						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			23,000,000,000		23,000,000,000	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác						
131	Phải thu của khách hàng	14,026,518,972		13,994,519,255	13,038,995,353	14,982,042,874	
133	Khấu trừ thuế VAT đầu vào	1,468,234,710		1,364,127,984	1,080,062,089	1,752,300,605	
136	Phải thu nội bộ	5,001,027,553		200,684,694	781,042,864	4,420,669,383	
138	Phải thu khác	11,318,468,044		4,445,879,571	4,922,182,771	10,842,164,844	
141	Tạm ứng	47,000,000		248,536,518	195,536,518	100,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu						
153	Công cụ dụng cụ						
154	Chi phí SXKD dở dang						
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá	1,706,302,908		9,224,175,462	9,055,147,342	1,875,331,028	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
211	TSCĐ hữu hình	20,788,632,376		2,169,212,442	5,040,387,825	17,917,456,993	
213	TSCĐ vô hình	26,741,606,000		35,000,000	35,000,000	26,741,606,000	
214	Hao mòn TSCĐ		13,242,800,288	366,735,487	846,620,546		13,722,685,347
217	Bất động sản đầu tư	35,492,273,360		4,385,147,825		39,877,421,185	

221	Đầu tư vào công ty con	325,325,237,466				325,325,237,466	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	304,292,000,000				304,292,000,000	
228	Đầu tư khác	122,236,044,000				122,236,044,000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				2,281,755,303		2,281,755,303
241	Chi phí đầu tư XD CB	3,719,556,705		267,600,000	1,643,972,442	2,343,184,263	
242	Chi phí trả trước	13,943,309,716		135,217,827	832,451,574	13,246,075,969	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5,000,000				5,000,000	
331	Phải trả cho người bán		2,109,462,522	12,655,222,973	10,709,642,491		163,882,040
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		122,869,184	1,722,397,658	1,684,686,753		85,158,279
334	Phải trả người lao động		163,806,589	2,396,491,331	4,443,330,792		2,210,646,050
335	Chi phí phải trả				334,000,000		334,000,000
336	Thanh toán trong nội bộ		5,001,027,553	781,042,864	200,684,694		4,420,669,383
3382	Kinh phí công đoàn		21,432,798	40,025,498	18,592,700		
3383	Bảo hiểm xã hội		211,231,475	518,412,850	306,964,375		-217,000
3384	Bảo hiểm y tế						
3385	Phải trả về cổ phần hoá						
3387	Doanh thu nhận trước			27,658,750	433,529,035		405,870,285
3388	Khoản phải trả khác		14,458,557,095	20,015,769,583	9,000,001,647		3,442,789,159
3389	Bảo hiểm thất nghiệp						
344	Nhận ký quỹ, ký cược		595,891,934	39,366,000	571,054,781		1,127,580,715
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		4,308,537,756	110,000,000			4,198,537,756
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		866,000,000,000				866,000,000,000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
413	Chênh lệch tỷ giá						
414	Quỹ đầu tư phát triển		12,695,151,589	12,695,151,589			
415	Quỹ dự phòng tài chính						
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		43,362,214	43,362,214			

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,126,116,842	6,025,519,914	7,506,587,519		13,607,184,447
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB						
511	Doanh thu bán hàng hoá			12,485,122,747	12,485,122,747		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			13,143,795,323	13,143,795,323		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			60,819,923	60,819,923		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp						
622	Chi phí nhân công trực tiếp						
627	Chi phí sản xuất chung						
632	Giá vốn hàng bán			9,080,322,569	9,080,322,569		
635	Chi phí tài chính						
641	Chi phí bán hàng			646,803,923	646,803,923		
642	Chi phí QLDN			9,317,324,413	9,317,324,413		
711	Thu nhập khác			409,863,533	409,863,533		
811	Chi phí khác			125,171,185	125,171,185		
911	Xác định kết quả kinh doanh			26,647,550,859	26,647,550,859		
	Tổng cộng	931,100,247,839	931,100,247,839	273,806,586,298	273,806,586,298	912,000,541,764	912,000,541,764

Người Lập Biểu



Trương Minh Thông

Kế Toán Trưởng



Võ Văn Đây

TPHCM, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Huỳnh An Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

VĂN PHÒNG CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN****TỪ 01/10/2016-31/12/2016***Đơn vị tính : VN đồng*

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	1,066,447,324		1,527,271,197	2,405,745,676	187,972,845	
112	Tiền gửi ngân hàng	42,861,961,851		74,850,317,214	116,084,617,437	1,627,661,628	
121	Chứng khoán kinh doanh						
128	Đầu tư ngắn hạn khác			23,000,000,000		23,000,000,000	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác						
131	Phải thu của khách hàng	13,859,670,662		7,548,916,282	6,842,659,473	14,565,927,471	
133	Khấu trừ thuế VAT đầu vào	1,468,234,710		805,789,325	521,723,430	1,752,300,605	
136	Phải thu nội bộ	5,001,027,553		200,684,694	781,042,864	4,420,669,383	
138	Phải thu khác	11,209,018,777		4,434,535,746	4,901,757,468	10,741,797,055	
141	Tạm ứng	47,000,000		248,536,518	195,536,518	100,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu						
153	Công cụ dụng cụ						
154	Chi phí SXKD dở dang						
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá	1,517,950,444		3,704,700,733	3,388,196,836	1,834,454,341	
211	TSCĐ hữu hình	15,878,244,551		2,169,212,442	130,000,000	17,917,456,993	
213	TSCĐ vô hình	26,706,606,000		35,000,000		26,741,606,000	
214	Hao mòn TSCĐ		11,392,597,337	112,844,171	810,101,494		12,089,854,660

217	Bất động sản đầu tư	35,492,273,360				35,492,273,360	
221	Đầu tư vào công ty con	325,325,237,466				325,325,237,466	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	304,292,000,000				304,292,000,000	
228	Đầu tư khác	122,236,044,000				122,236,044,000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				2,281,755,303		2,281,755,303
241	Chi phí đầu tư XD CB	3,719,556,705		267,600,000	1,643,972,442	2,343,184,263	
242	Chi phí trả trước	13,813,250,369		135,217,827	718,206,225	13,230,261,971	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5,000,000				5,000,000	
331	Phải trả cho người bán		2,336,835,866	6,611,145,388	4,660,634,110		386,324,588
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		150,141,911	1,486,810,328	1,415,908,923		79,240,506
334	Phải trả người lao động		163,806,589	2,182,221,265	4,208,325,726		2,189,911,050
335	Chi phí phải trả				334,000,000		334,000,000
336	Thanh toán trong nội bộ						
3382	Kinh phí công đoàn		20,459,098	38,152,998	17,693,900		
3383	Bảo hiểm xã hội		211,449,875	502,760,150	291,310,275		
3384	Bảo hiểm y tế						
3385	Phải trả về cổ phần hoá						
3387	Doanh thu nhận trước				101,624,035		101,624,035
3388	Khoản phải trả khác		14,458,557,095	20,015,767,936	9,000,000,000		3,442,789,159
344	Nhận ký quỹ, ký cược		550,891,934	39,366,000	571,054,781		1,082,580,715
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		4,308,537,756	110,000,000			4,198,537,756
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		866,000,000,000				866,000,000,000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
413	Chênh lệch tỷ giá						
414	Quỹ đầu tư phát triển		12,695,151,589	12,695,151,589			
415	Quỹ dự phòng tài chính						
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		43,362,214	43,362,214			
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,167,732,508	5,933,101,234	7,392,598,335		13,627,229,609

441	Nguồn vốn đầu tư XD CB						
511	Doanh thu bán hàng hoá			6,607,796,092	6,607,796,092		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			13,142,837,443	13,142,837,443		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			60,819,923	60,819,923		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp						
622	Chi phí nhân công trực tiếp						
627	Chi phí sản xuất chung						
632	Giá vốn hàng bán			3,388,196,836	3,388,196,836		
635	Chi phí tài chính						
641	Chi phí bán hàng			560,389,951	560,389,951		
642	Chi phí QLDN			9,046,745,488	9,046,745,488		
711	Thu nhập khác			217,454,848	217,454,848		
811	Chi phí khác			125,167,099	125,167,099		
911	Xác định kết quả kinh doanh			20,512,097,709	20,512,097,709		
	Tổng cộng	924,499,523,772	924,499,523,772	222,359,970,640	222,359,970,640	905,813,847,381	905,813,847,381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		57,465,061,426	78,381,657,178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,815,634,473	27,561,569,537
1. Tiền	111		1.815,634,473	27,561,569,537
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,965,349,420	45,674,543,615
1. Phải thu của khách hàng	131		15,904,979,289	15,923,840,677
2. Trả trước cho người bán	132			19,852,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,420,669,383	11,075,885,689
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,921,456,051	18,654,965,249
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,281,755,303)	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,834,454,341	1,851,413,052
1. Hàng tồn kho	141		1,834,454,341	1,851,413,052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,849,623,192	3,294,130,974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55,322,587	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,752,300,605	1,247,521,085
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		42,000,000	2,046,609,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		835,432,886,806	834,521,988,203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		40,290,689,733	38,860,356,281
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14,493,879,708	12,820,138,615
. Nguyên giá	222		17,917,456,993	15,823,699,096
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,423,577,285)	(3,003,560,481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		25,796,810,025	26,040,217,666
. Nguyên giá	228		26,741,606,000	26,706,606,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(944,795,975)	(666,388,334)
III. Bất động sản đầu tư	230		27,770,791,960	28,212,079,643
. Nguyên giá	231		35,492,273,360	35,492,273,360
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7,721,481,400)	(7,280,193,717)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		2,343,184,263	2,753,287,537
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,343,184,263	2,753,287,537
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		751,853,281,466	751,853,281,466
1. Đầu tư vào công ty con	251		325,325,237,466	325,325,237,466
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		304,292,000,000	304,292,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		122,236,044,000	122,236,044,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,174,939,384	12,842,983,276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,174,939,384	12,842,983,276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		892,897,948,232	912,903,645,381

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13,270,718,623	28,847,902,496
I. Nợ ngắn hạn	310		4,812,764,287	14,339,747,740
1. Phải trả cho người bán	311		386,324,588	1,168,141,541
2. Người mua trả tiền trước	312		1,339,051,818	2,100,797,820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		121,240,506	590,648,754
4. Phải trả người lao động	314		2,227,240,548	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		334,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		101,624,035	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		303,282,792	10,480,159,625
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			

II. Nợ dài hạn	330		8,457,954,336	14,508,154,756
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337		4,259,416,580	10,199,617,000
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		4,198,537,756	4,308,537,756

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		879,627,229,609	884,055,742,885
I. Vốn chủ sở hữu	410		879,627,229,609	884,055,742,885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,000,000,000	866,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			12,695,151,589
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			43,362,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,627,229,609	5,317,229,082
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		892,897,948,232	912,903,645,381

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016
I - KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ 1/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY		KỶ TRƯỚC
			QUÝ IV	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	6,607,503,189	9,421,420,058	28,941,909,554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.26	60,819,923	96,892,769	135,416,051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VL.27	6,546,683,266	9,324,527,289	28,806,493,503
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.28	3,388,196,836	5,110,420,030	23,908,201,106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		3,158,486,430	4,214,107,259	4,898,292,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.29	13,142,837,443	21,957,672,864	27,278,498,117
7. Chi phí tài chính	22	VL.30		-	4,215,717
8. Chi phí bán hàng	24		560,389,951	960,409,865	765,977,370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,045,745,488	11,729,920,015	14,073,217,236
10. LNhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		6,695,188,434	13,481,450,243	17,333,380,191
11. Thu nhập khác	31		217,454,848	284,426,465	731,425,573
12. Chi phí khác	32		125,167,099	127,897,099	181,936,728
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		92,287,749	156,529,366	549,488,845
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		6,787,476,183	13,637,979,609	17,882,869,036
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.31		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL.32		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		6,787,476,183	13,637,979,609	17,882,869,036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

Tên Doanh nghiệp : **VĂN PHÒNG CTY CỔ PHẦN XNK & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN**
Mã số thuế : **0301307933**

Mẫu B 03 / DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
TỪ 01/10/2016 -31/12/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/12/2016	Lũy kế	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		5,344,309,058	8,269,987,670	24,235,950,770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,540,159,721)	(9,321,402,437)	(24,507,683,288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,973,226,400)	(3,115,679,927)	(10,519,904,088)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				(593,571)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,924,529,191	33,396,345,457	216,330,598,193
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,901,769,246)	(27,153,677,460)	(224,574,210,601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(14,146,317,118)	2,075,573,303	(19,035,842,585)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21				(8,418,721,356)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22				6,685,211,184
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	-23000000000	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361,521,498	506,470,715	5,850,337,195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,638,478,502)	(22,493,529,285)	4,116,827,023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,327,979,082)	(5,327,979,082)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,327,979,082)	(5,327,979,082)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(42,112,774,702)	(25,745,935,064)	(14,919,015,562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,928,409,175	27,561,569,537	42,480,585,099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qnđ ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.3	1,815,634,473	1,815,634,473	27,561,569,537

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
TỪ 01/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	271,860,863		2,271,809,563	2,541,546,178	2,124,248	
112	Tiền gửi ngân hàng	746,433,924		6,333,155,560	5,885,845,118	1,193,744,366	
131	Phải thu của khách hàng	166,848,310		6,080,507,473	6,196,335,880	51,019,903	
133	Khấu trừ thuế VAT đầu vào	-		558,338,659	558,338,659	-	
138	Phải thu khác	109,449,267		11,343,825	20,425,303	100,367,789	
141	Tạm ứng	-				-	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-				-	
153	Công cụ dụng cụ	-				-	
156	Hàng hoá	188,352,464		5,519,474,729	5,666,950,506	40,876,687	
211	TSCĐ hữu hình	525,240,000			525,240,000	-	
213	TSCĐ vô hình	35,000,000			35,000,000	-	
214	Hao mòn TSCĐ		253,891,316	253,891,316			-
242	Chi phí trả trước dài hạn	130,059,347			114,245,349	15,813,998	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-				-	
331	Phải trả cho người bán	227,373,344		6,044,077,585	6,049,008,381	222,442,548	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		-	235,587,330	235,587,330		-
334	Phải trả người lao động		-	214,270,066	235,005,066		20,735,000
336	Thanh toán trong nội bộ		2,155,886,244	781,042,864	200,684,694		1,575,528,074

3382	Kinh phí công đoàn		973,700	1,872,500	898,800		-
3383	Bảo hiểm xã hội	218,400		15,652,700	15,654,100	217,000	
3384	Bảo hiểm y tế						
3387	Doanh thu nhận trước		-				-
3388	Khoản phải trả khác		-	1,647	1,647		-
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		-				-
344	Nhận ký quỹ, ký cược		45,000,000				45,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-				-
413	Chênh lệch tỷ giá						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54,915,341		46,071,628	86,330,434	14,656,535	
511	Doanh thu bán hàng hoá		-	5,849,667,905	5,849,667,905		-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính		-	957,880	957,880		-
521	Các khoản giảm trừ doanh thu						
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		-				-
622	Chi phí nhân công trực tiếp		-				-
627	Chi phí sản xuất chung		-				-
632	Giá vốn hàng bán		-	5,655,606,681	5,655,606,681		-
635	Chi phí tài chính		-				-
641	Chi phí bán hàng			86,413,972	86,413,972		-
642	Chi phí QLDN			260,750,925	260,750,925		-
711	Thu nhập khác		-	192,408,685	192,408,685		-
811	Chi phí khác		-	4,086	4,086		-
911	Xác định kết quả kinh doanh		-	6,089,106,098	6,089,106,098		-
	Tổng cộng	2,455,751,260	2,455,751,260	46,502,013,677	46,502,013,677	1,641,263,074	1,641,263,074

Tên Doanh Nghiệp : TRUNG TÂM CBC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT T S. GCSN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,635,105,198	8,702,503,810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,195,868,614	4,145,555,923
1. Tiền	111		1,195,868,614	4,145,555,923
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398,359,897	1,662,810,505
1. Phải thu của khách hàng	131		51,894,861	938,589,950
2. Trả trước cho người bán	132		245,880,247	233,717,083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		100,584,789	490,503,472
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40,876,687	2,784,248,563
1. Hàng tồn kho	141		40,876,687	2,784,248,563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	109,888,819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			109,888,819
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15,813,998	526,647,105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác'	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	327,787,502
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	309,610,702
. Nguyên giá	222			525,240,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(215,629,298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	18,176,800
. Nguyên giá	228			35,000,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(16,823,200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,813,998	198,859,603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,813,998	198,859,603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,650,919,196	9,229,150,915

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,665,575,731	9,229,150,915
I. Nợ ngắn hạn	310		1,620,575,731	9,184,150,915
1. Phải trả cho người bán	311		23,437,699	
2. Người mua trả tiền trước	312		874,958	154,597,250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			386,805,682
4. Phải trả người lao động	314		20,735,000	11,379,312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,575,528,074	8,184,911,047
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			446,457,624
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			

II. Nợ dài hạn	330		45,000,000	45,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337		45,000,000	45,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(14,656,535)	
I. Vốn chủ sở hữu	410		(14,656,535)	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,656,535)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,650,919,196	9,229,150,915

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016
I - KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ 1/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC
			QUÝ IV	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,849,667,905	11,292,699,519	39,200,127,039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		-	9,610,526
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	5,849,667,905	11,292,699,519	39,190,516,513
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5,655,606,681	11,000,208,385	38,183,414,239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		194,061,224	292,491,134	1,007,102,274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	957,880	2,144,264	1,980,691
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		-	
8. Chi phí bán hàng	24		86,413,972	140,797,850	693,501,726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		260,750,925	539,398,830	1,369,305,593
10. LNhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		(152,145,793)	(385,561,282)	(1,053,724,354)
11. Thu nhập khác	31		192,408,685	370,911,143	152,136,657
12. Chi phí khác	32		4,086	6,396	20,022
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		192,404,599	370,904,747	152,116,635
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		40,258,806	(14,656,535)	(901,607,719)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		40,258,806	(14,656,535)	(901,607,719)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Tên Doanh nghiệp TRUNG TÂM CBC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ 01/10/2016 -31/12/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/12/2016	Lũy kế	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,191,933,441	12,789,633,597	42,594,550,250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,892,102,482)	(8,604,830,446)	(40,010,866,330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68,475,400)	(141,010,865)	(816,548,457)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		273,802	507,990,037	5,881,105,003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,013,414)	(7,503,613,896)	(4,956,862,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		176,615,947	(2,951,831,573)	2,691,377,754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21				(45,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		957,880	2,144,264	1,980,691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		957,880	2,144,264	(43,019,309)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		177,573,827	(2,949,687,309)	2,648,358,445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,018,294,787	4,145,555,923	1,497,197,478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1,195,868,614	1,195,868,614	4,145,555,923

Tên Doanh Nghiệp : XN DV KD NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT T	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136			
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
. Nguyên giá	222			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
. Nguyên giá	228			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT T	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả cho người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016
I - KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ 1/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC
			QUÝ IV	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		-	109,312,725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	-	-	109,312,725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28		-	111,202,603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		-	-	(1,889,878)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		-	13,399,590
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		-	165,000
8. Chi phí bán hàng	24			-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			-	132,936,783
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		-	-	(121,592,071)
11. Thu nhập khác	31			-	
12. Chi phí khác	32			-	
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	-	-
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		-	-	(121,592,071)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		-	-	(121,592,071)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

Tên Doanh nghiệp : XN DV-KD NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CHOLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ 01/10/2016 -31/12/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/12/2016	Lũy kế	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01				139,618,090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02				(22,729,076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03				(66,463,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06				21,511,576
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07				(821,115,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20				(749,178,010)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50				(749,178,010)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60				749,178,010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34			

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
TỪ 01/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền Việt Nam	42,332,067			9,828,000	32,504,067	
131	Phải thu của khách hàng	0		365,095,500		365,095,500	
138	Phải thu khác	0				0	
211	TSCĐ hữu hình	4,385,147,825			4,385,147,825	0	
213	TSCĐ vô hình	0				0	
214	Hao mòn TSCĐ		1,596,311,635		36,519,052		1,632,830,687
217	Bất động sản đầu tư			4,385,147,825		4,385,147,825	
242	Chi phí trả trước dài hạn	0				0	
311	Vay ngắn hạn		0				0
331	Phải trả cho người bán		0				0
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	27,272,727			33,190,500		5,917,773
334	Phải trả người lao động						
336	Thanh toán trong nội bộ		2,845,141,309				2,845,141,309
3387	Doanh thu nhận trước		0	27,658,750	331,905,000		304,246,250
3388	Khoản phải trả khác		0				-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,299,675	46,347,052	27,658,750	5,388,627	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		0				-
511	Doanh thu bán hàng hoá		0	27,658,750	27,658,750		-
632	Giá vốn hàng bán		0	36,519,052	36,519,052		-

642	Chi phí QLDN		0	9,828,000	9,828,000		-
711	Thu nhập khác		0				-
911	Xác định kết quả kinh doanh		0	46,347,052	46,347,052		-
	Tổng cộng	4,454,752,619	4,454,752,619	4,944,601,981	4,944,601,981	4,788,136,019	4,788,136,019

1. Tài sản cố định hữu hình	221	-	2,825,355,242
. Nguyên giá	222		4,385,147,825
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,559,792,583)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
. Nguyên giá	228		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	2,752,317,138	-
. Nguyên giá	231	4,385,147,825	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,632,830,687)	
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	3,149,916,705	2,924,307,642

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,155,305,332	2,924,307,642
I. Nợ ngắn hạn	310		2,851,059,082	2,924,307,642
1. Phải trả cho người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			60,605,727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,917,773	(27,272,727)
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2,845,141,309	2,890,974,642
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		304,246,250	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		304,246,250	

8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
--------------------------------------	-----	--	--	--

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(5,388,627)	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		(5,388,627)	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,388,627)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,149,916,705	2,924,307,642

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016
I - KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ 1/10/2016-31/12/2016

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC
			QUÝ IV	LŨY KẾ	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27,658,750	88,264,477	166,667,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	27,658,750	88,264,477	166,667,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	36,519,052	73,038,104	93,454,672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		(8,860,302)	15,226,373	73,212,328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,828,000	20,615,000	22,941,000
10. I.Nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		(18,688,302)	(5,388,627)	50,271,328
11. Thu nhập khác	31		-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	-	-
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		(18,688,302)	(5,388,627)	50,271,328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		(18,688,302)	(5,388,627)	50,271,328
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-

Tên Doanh nghiệp : TRUNG TÂM TÔM GIỐNG CHOLIMEX- NINH THUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ 01/10/2016 -31/12/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/12/2016	Lũy kế	Năm trước
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01				
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,068,000)	(9,095,000)	(10,355,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,760,000)	(11,520,000)	(11,520,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06				100,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07				(36,581,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(9,828,000)	(20,615,000)	41,544,000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9,828,000)	(20,615,000)	41,544,000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,332,067	53,119,067	11,575,067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	32,504,067	32,504,067	53,119,067